

SECTION I: LISTENING

Task 1: Listen and tick A, B or C.

1. How old is Mai?



A. ☐



B. ☐



C. ☐

2. What is it?



A. ☐



B. ☐



C. ☐

3. What is Mai's hobby?



A. ☐



B. ☐



C. ☐

4. Who is that?



A. ☐



B. ☐



C. ☐



Task 2: Listen and match.



1

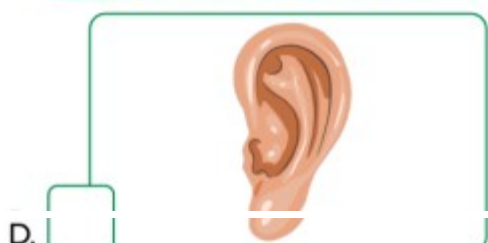
2

3

4



Task 3: Listen and tick (✓) or cross (✗).



Task 4: Listen and number.



SECTION II: READING



Task 1 : Unscramble words.



a. _____



b. _____



c. _____



d. _____

Task 2: Read and match.

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| 1. What's your name? | a. Fine, thank you. |
| 2. How are you? | b. My name's Linh. |
| 3. How old are you? | c. It's painting. |
| 4. What's your hobby? | d. I'm seven years old. |

Task 3: Read and tick (✓) True or False.

Hi! My name is Minh. I am eight years old. This is my friend, Lucy. She is eight years old, too. My hobby is running and Lucy's hobby is drawing.

	TRUE	FALSE
1. His name is Minh.	☐	☐
2. Minh is seven years old.	☐	☐
3. Lucy is his friend.	☐	☐
4. Minh's hobby is drawing.	☐	☐

SECTION III: WRITING

Task 1: Look at the pictures and write the correct words.



- 1. You use this body part to see: _____
- 2. An activity in water: _____
- 3. You use this body part to listen: _____
- 4. Greeting word when meeting someone: _____

Task 2: Reorder the words to make the sentences.

- 1. is My Nam. name

- 2. old How you? are

- 3. is teacher, Ms. Hoa. This my

- 4. like I walking. cooking and

GIẢI CHI TIẾT

I. ĐÁP ÁN

Listening - Task 1	1.B 2.B 3.C 4.C
Listening - Task 2	1-B 2-C 3-D 4-A
Listening - Task 3	1. ✓ 2. ✗ 3. ✓ 4. ✗
Listening - Task 4	A-4 B-3 C-2 D-1
Reading - Task 1	a. friend b. hand c. singing d. teacher
Reading - Task 2	1-b 2-a 3-d 4-c
Reading - Task 3	1. True 2. False 3. True 4. False
Writing - Task 1	1. eyes 2. swimming 3. an ear 4. hello

II. SECTION I: LISTENING

Task 1: Listen and tick A, B or C.

- Câu 1: B.** Trong bài nghe, Ben hỏi “How old are you?” và Mai trả lời “I’m eight years old.” Vì vậy chọn hình chiếc bánh có số 8. *Dịch: Mai 8 tuổi.*
- Câu 2: B.** Mai trả lời “It’s an eye.” Trong ba hình, B là mắt. *Dịch: Đó là một con mắt.*
- Câu 3: C.** Khi được hỏi về sở thích, Mai nói “I like dancing.” Hình C thể hiện bạn nhỏ đang nhảy/múa. *Dịch: Sở thích của Mai là nhảy/múa.*

Câu 4: C. Bạn nhỏ nói “It’s my teacher, Miss Hoa.” Trong ba hình, C là cô giáo.

Dịch: Đó là cô giáo Hoa.

Task 2: Listen and match.

Câu 1: B. Câu nghe: “Mai, touch your nose, please.” Hình B thể hiện Mai chạm vào mũi. *Dịch: Mai, hãy chạm vào mũi của em.*

Câu 2: C. Câu nghe: “What’s your hobby?” - “It’s swimming. I like swimming.” Hình C là bơi lội. *Dịch: Sở thích là bơi lội.*

Câu 3: D. Câu nghe xác nhận Bill là bạn: “This is my friend Bill.” Hình D là cậu bạn Bill. *Dịch: Đây là bạn Bill.*

Câu 4: A. Ben nói “I’m nine years old.” Hình A là chiếc bánh sinh nhật có số 9. *Dịch: Ben 9 tuổi.*

Task 3: Listen and tick (✓) or cross (X).

Câu 1: ✓. Bài nghe yêu cầu “Open your mouth, please.” Hình A là cảnh khám răng/miệng nên phù hợp. *Dịch: Hãy mở miệng ra.*

Câu 2: X. Linh nói “I like singing”, trong khi hình B thể hiện nấu ăn. Nội dung không khớp. *Dịch: Linh thích hát, không phải nấu ăn.*

Câu 3: ✓. Bài nghe: “Is that Mary over there?” - “Yes, it is. That’s Mary.” Hình C là Mary nên đánh dấu đúng. *Dịch: Đó là Mary.*

Câu 4: X. Bài nghe nói “It’s a hand”, nhưng hình D là một cái tai. Vì vậy sai. *Dịch: Lời nghe nói “bàn tay” nhưng hình là “tai”.*

Task 4: Listen and number.

Hình D: 1. Number 1 nói về “painting” và “I like painting.” Hình D là bạn nhỏ đang vẽ tranh. *Dịch: Số 1 là hoạt động vẽ tranh.*

Hình C: 2. Number 2: “Touch your hair, Mary.” Hình C là cô bé chạm vào tóc. *Dịch: Số 2 là chạm vào tóc.*

Hình B: 3. Number 3: “That’s my teacher, Mr Long.” Hình B là thầy giáo. *Dịch: Số 3 là thầy Long.*

Hình A: 4. Number 4: “What’s your hobby?” - “It’s running.” Hình A là chạy bộ. *Dịch: Số 4 là chạy bộ.*

III. SECTION II: READING

Task 1: Unscramble words.

a: friend. Các chữ cái được sắp xếp lại thành f-r-i-e-n-d = friend. *Dịch: bạn bè/bạn*

b: hand. Các chữ cái h-a-n-d tạo thành “hand”. *Dịch: bàn tay*

c: singing. Các chữ cái s-i-n-g-i-n-g tạo thành “singing”. Dịch: việc hát/hát

d: teacher. Các chữ cái t-e-a-c-h-e-r tạo thành “teacher”. Dịch: giáo viên

Task 2: Read and match.

Câu 1: b. “What’s your name?” phải ghép với “My name’s Linh.” Dịch: Bạn tên là gì? - Mình tên là Linh.

Câu 2: a. “How are you?” ghép với “Fine, thank you.” Dịch: Bạn khỏe không? - Mình khỏe, cảm ơn.

Câu 3: d. “How old are you?” hỏi tuổi, nên đáp “I’m seven years old.” Dịch: Bạn bao nhiêu tuổi? - Mình 7 tuổi.

Câu 4: c. “What’s your hobby?” hỏi sở thích, nên đáp “It’s painting.” Dịch: Sở thích của bạn là gì? - Đó là vẽ tranh.

Task 3: Read and tick True or False.

Đoạn văn: “Hi! My name is Minh. I am eight years old. This is my friend, Lucy. She is eight years old, too. My hobby is running and Lucy’s hobby is drawing.”

Câu 1: True. Đoạn văn nói rõ “My name is Minh.” nên câu “His name is Minh.” đúng.

Câu 2: False. Minh nói “I am eight years old”, không phải 7 tuổi.

Câu 3: True. Đoạn văn có câu “This is my friend, Lucy.” nên Lucy là bạn của Minh.

Câu 4: False. Sở thích của Minh là running; drawing là sở thích của Lucy.

IV. SECTION III: WRITING

Task 1: Look at the pictures and write the correct words.

Câu 1: eyes. Bộ phận dùng để nhìn là “eyes”. Dịch: đôi mắt

Câu 2: swimming. Hoạt động diễn ra dưới nước là “swimming”. Dịch: bơi lội

Câu 3: an ear. Bộ phận dùng để nghe là “an ear”. Dịch: một cái tai

Câu 4: hello. Từ chào hỏi khi gặp ai đó là “hello”. Dịch: xin chào

Task 2: Reorder the words to make the sentences.

Câu 1: My name is Nam. Trật tự câu khẳng định: My name + is + Nam. Dịch: Tên của tôi là Nam.

Câu 2: How old are you? Cấu trúc hỏi tuổi: How old + are + you? Dịch: Bạn bao nhiêu tuổi?

Câu 3: This is my teacher, Ms. Hoa. Cấu trúc giới thiệu: This is + my teacher + tên người. Dịch: Đây là cô giáo của tôi, cô Hoa.

Câu 4: I like cooking and walking. Cấu trúc nói sở thích: I like + V-ing; nối hai hoạt động bằng “and”. *Dịch: Tôi thích nấu ăn và đi bộ.*

V. TÓM TẮT KIẾN THỨC CẦN NHỚ

- **Hỏi tuổi:** How old are you? - I'm eight/nine years old.
- **Hỏi bộ phận cơ thể:** What's this? - It's an eye / a hand / an ear.
- **Hỏi sở thích:** What's your hobby? - It's painting/swimming/running. / I like dancing.
- **Giới thiệu người:** Who is that? / Is that ...? - That's my teacher/friend.
- **Mệnh lệnh:** Touch your nose/hair, please. / Open your mouth, please.
- **Sở thích với like:** I like + V-ing: I like cooking, walking, dancing, singing.